

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****Tại thời điểm 30/09/2010**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		692,593,909,005	575,697,528,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		131,503,628,217	62,347,723,913
1./ Tiền	111	V.01	38,176,366,661	36,797,723,913
2./ Các khoản tương đương tiền	112		93,327,261,556	25,550,000,000
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,482,020,000	253,210,290,154
1./ Đầu tư ngắn hạn	121		2,482,020,000	253,210,290,154
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258,363,421,710	92,250,293,359
1./ Phải thu của khách hàng	131		232,026,494,862	67,396,247,093
2./ Trả trước cho người bán	132		6,621,039,329	12,461,199,265
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	V.03	19,715,887,519	12,392,847,001
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	293,983,147,804	159,308,829,036
1./ Hàng tồn kho	141		293,983,147,804	159,960,892,106
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	-652,063,070
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,261,691,274	8,580,391,841
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151		567,003,732	587,675,148
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,655,072,454	1,211,785,443
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158		2,039,615,088	6,780,931,250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		445,766,527,272	501,370,769,991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38,517,569,443	51,094,781,925
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,570,998,043	36,767,214,581
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	V.07	12,946,571,400	14,377,567,344
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	-50,000,000
II. Tài sản cố định	220		281,751,163,542	358,429,230,138
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	159,186,529,466	151,750,699,326
* Nguyên giá	222		339,367,678,283	306,061,826,046
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		-180,181,148,817	(154,311,126,720)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33,225,873,508	36,512,641,467

* Nguyên giá	228		255,214,949,360	246,137,152,097
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		-221,989,075,852	(209,624,510,630)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	89,338,760,568	170,165,889,345
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	47,797,241,312	29,184,917,707
* Nguyên giá	241		65,217,193,513	44,354,570,913
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		-17,419,952,201	(15,169,653,206)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250		64,719,198,778	52,914,199,101
1./ Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49,113,217,013	39,100,319,097
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20,418,489,294	16,888,055,294
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-4,812,507,529	-3,074,175,290
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,981,354,197	9,747,641,120
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,012,805,171	6,559,959,634
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	325,072,313	468,134,941
3./ Tài sản dài hạn khác	268		4,643,476,713	2,719,546,545
Tổng cộng tài sản	270		1,138,360,436,277	1,077,068,298,294

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI QUÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		669,523,687,333	652,711,576,996
I. Nợ ngắn hạn	310		185,432,650,671	212,963,304,525
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	78,511,803,605	131,101,688,819
2./ Phải trả cho người bán	312		45,508,470,214	9,197,147,740
3./ Người mua trả tiền trước	313		3,568,718,926	4,752,818,212
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,296,323,570	14,655,898,727
5./ Phải trả người lao động	315		8,359,678,749	12,960,714,288
6./ Chi phí phải trả	316	V.17	18,884,105,277	16,189,082,992
7./ Phải trả nội bộ	317		0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18,506,055,041	22,895,172,803
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	1,210,780,944
11/ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		5,797,495,289	0
II. Nợ dài hạn	330		484,091,036,662	439,748,272,471
1./ Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333		99,618,334,449	373,268,823,074
4./ Vay và nợ dài hạn	334	V.20	92,335,449,568	64,371,221,177
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,046,089,227	2,108,228,220
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338		290,091,163,418	0
9/ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		468,836,748,944	424,356,721,298
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	468,836,748,944	421,404,434,467
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412		210,352,860,000	210,352,860,000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414		0	0

5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7./ Quỹ đầu tư phát triển	417		51,100,151,798	38,975,605,299
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418		10,801,178,723	8,142,742,034
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	226,196,555
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76,582,558,423	43,707,030,579
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12/ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	2,952,286,831
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		0	2,952,286,831
2./ Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,138,360,436,277	1,077,068,298,294

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 của năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	181,052,317,948	-	698,852,927,164	565,192,111,199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68,178,113	-	105,373,089	1,039,688,549
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		180,984,139,835	-	698,747,554,075	564,152,422,650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	129,395,620,509	-	530,100,994,206	456,314,548,526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51,588,519,326	-	168,646,559,869	107,837,874,124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,507,635,302	-	29,149,751,294	30,274,924,428
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10,726,068,540	-	27,446,256,586	7,885,741,974
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,299,205,548	-	11,758,762,771	7,588,621,735
8. Chi phí bán hàng	24		11,130,710,480	-	48,625,611,671	34,625,072,842
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,310,989,258	-	28,808,490,977	33,319,623,727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		24,928,386,350	-	92,915,951,929	62,282,360,009
11. Thu nhập khác	31		392,339,895	-	1,427,456,271	3,812,289,425
12. Chi phí khác	32		40,800,235	-	437,213,946	3,164,443,100
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		351,539,660	-	990,242,325	647,846,325
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công tác liên kết, liên doanh			0	-	3,308,676,309	1,069,862,851
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25,279,926,010	-	97,214,870,563	64,000,069,185
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6,442,186,428	-	22,596,264,519	12,742,752,312
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	91,062,057	-	91,062,057	-1,100,425

18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		18,746,677,525	-	74,527,543,987	51,258,417,298
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,562	-	6,211	4,272

Ghi chú:

Niên độ tài chính của Công ty Tanimex bắt đầu từ ngày 01 tháng 09 năm trước và kết thúc vào 30 tháng 09 năm sau (12 tháng). Riêng năm 2009 là năm đầu tiên chuyển đổi niên độ, nên niên độ tài chính của năm 2009 chỉ có 9 tháng từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 (không có quý 4). Vì vậy số liệu so sánh so của cùng kỳ năm trước không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2009 đến ngày 30/09/2010
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng việt Nam
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16" Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ăn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	5,146,208,968	3,783,482,950
- Tiền gửi ngân hàng	33,030,157,693	33,014,240,963
- Tiền đang chuyển		
Cộng	38,176,366,661	36,797,723,913
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Khối lượng	Khối lượng
	Giá trị	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	240,710,290,154
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,482,020,000	12,500,000,000
+ Cho Cty Tanimedi vay	500,000,000	500,000,000
+ Cho Cty Taniglass vay	1,982,020,000	4,000,000,000
+ Cho KCN Vĩnh Lộc vay đến bù dự án		3,000,000,000
+ Cho Cty Chứng Khoán Chợ Lớn vay	-	5,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư: Giảm các khoản cho vay do đến hạn trả		
Loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:	2,482,020,000	253,210,290,154
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu khác:	19,715,887,519	12,392,847,001
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động		
* Phải thu khác:	19,715,887,519	12,392,847,001
Cộng	19,715,887,519	12,392,847,001
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	7,247,221,931	-
- Nguyên liệu, vật liệu	862,610,822	2,401,564,378
- Công cụ, dụng cụ	234,794,244	55,364,860
- Chi phí SX, KD dở dang	177,582,538,325	129,482,040,863
- Thành phẩm	3,940,348,427	3,890,224,032
- Hàng hóa	25,099,914,299	23,639,076,981
- Hàng gửi đi bán	0	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	-
- Hàng hóa bất động sản	79,015,719,756	492,620,992
Cộng giá gốc hàng tồn kho	293,983,147,804	159,960,892,106
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	0	0
- Các loại thuế khác nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	0

Cộng	0	0
6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	12,946,571,400	14,377,567,344
Cộng	12,946,571,400	14,377,567,344

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	168,099,034,078	14,007,094,773	23,693,325,564	5,560,897,973	2,516,449,091	92,185,024,567	306,061,826,046
- Mua trong kỳ	68,640,000	182,647,520	0	314,895,672	0	90,000,000	656,183,192
- Đầu tư XDCB hoàn thành	37,666,852,935	0	0	31,526,818	274,493,460	4,285,137,295	42,258,010,508
- Tăng khác	2,257,999,914	561,996,093	469,161,126	562,022,745	0	217,480,922	4,068,660,800
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	625,427,161	478,902,900	149,000,000	312,216,501	0	0	1,565,546,562
- Giảm khác	8,342,458,100	975,429,711	1,828,902,700	939,357,190	0	25,308,000	12,111,455,701
Số dư cuối kỳ	199,124,641,666	13,297,405,775	22,184,583,990	5,217,769,517	2,790,942,551	96,752,334,784	339,367,678,283
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	75,474,509,198	7,295,465,886	13,270,908,810	4,430,361,490	1,326,296,080	52,513,585,256	154,311,126,720
- Khấu hao trong kỳ	15,273,735,776	1,403,189,447	2,873,651,407	676,390,675	340,992,244	11,744,883,715	32,312,843,264
- Tăng khác	1,080,558,405	16,071,420	27,587,808	32,908,787	0	25,308,000	1,182,434,420
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	403,168,182	478,902,900	82,777,780	300,618,570	0	0	1,265,467,432
- Giảm khác	3,858,647,678	357,537,712	1,299,405,078	818,889,687	0	25,308,000	6,359,788,155
Số dư cuối kỳ	87,566,987,519	7,878,286,141	14,789,965,167	4,020,152,695	1,667,288,324	64,258,468,971	180,181,148,817
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0	
- Tại ngày đầu kỳ	92,624,524,880	6,711,628,887	10,422,416,754	1,130,536,483	1,190,153,011	39,671,439,311	151,750,699,326
- Tại ngày cuối kỳ	111,557,654,147	5,419,119,634	7,394,618,823	1,197,616,822	1,123,654,227	32,493,865,813	159,186,529,466

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	5,268,414,973	0	0	87,450,000	240,781,287,124	246,137,152,097
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	12,402,872,263	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	3,325,075,000	0
Số dư cuối kỳ	5,268,414,973	0	0	87,450,000	249,859,084,387	255,214,949,360
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,062,584,196	0	0	51,012,500	208,510,913,934	209,624,510,630
- Khấu hao trong kỳ	247,627,668	0	0	17,490,000	12,431,844,531	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	332,396,977	0
Số dư cuối kỳ	1,310,211,864	0	0	68,502,500	220,610,361,488	221,989,075,852
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	
- Tại ngày đầu kỳ	4,205,830,777	0	0	36,437,500	32,270,373,190	36,512,641,467
- Tại ngày cuối kỳ	3,958,203,109	0	0	18,947,500	29,248,722,899	33,225,873,508

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ
89,338,760,568

Đầu kỳ
170,165,889,345

-

-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	44,354,570,913	20,862,622,600	-	65,217,193,513
- Quyền sử dụng đất	22,489,928,479	16,265,500,000	-	38,755,428,479
- Nhà	21,864,642,434	4,597,122,600	-	26,461,765,034
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	15,169,653,206	2,250,298,995	-	17,419,952,201
- Quyền sử dụng đất	674,697,854	693,781,070	-	1,368,478,924
- Nhà	14,494,955,352	1,556,517,925	-	16,051,473,277
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-

- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	29,184,917,707	-		47,797,241,312
- Quyền sử dụng đất	21,815,230,625	-	-	37,386,949,555
- Nhà	7,369,687,082	-	-	10,410,291,757
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

-

-

-

0

0

TK 241

13- Đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		49,113,217,013	39,100,319,097
- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn	3,600,000	30,657,375,424	3,600,000
- Công ty Mimoza xanh	-	5,730,314,541	-
- Cty CP Kiếng Tân Bình	702,553	7,025,527,048	800,000
- Công ty CP Tanicons	570,000	5,700,000,000	570,000

Lý do thay đổi từng khoản đầu tư

Cổ phần hoá Công ty Tanicons, Công ty Tanimex trở thành công ty liên kết với 47,5% vốn điều lệ

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c/ Đầu tư dài hạn

- Đầu tư cổ phiếu		20,418,489,294	16,678,055,294
+ Eximbank	17,882	76,263,680	178,882
+ Sài Gòn Công Thương Ngân Hàng	467,610	4,669,841,614	222,093
+ PNJ	14,500	594,500,000	
+ STB	33,216	807,884,000	
+ Lương THục Nam Trung Bộ	60,000	2,020,000,000	20,000
+ Quỹ Tăng Trưởng Việt Long	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000
+ Cty CP Thực Phẩm Cholimex	150,000	2,250,000,000	150,000
	-	-	-

*** Lý do thay đổi:**

- CP PNJ

+ Về số lượng: tăng 14.500 CP

+ Về giá trị: Tăng 594.500.000đ

Lý do thay đổi: Đầu tư cổ phiếu tiềm năng

- CP STB:

+ Về số lượng: Tăng 33.216 CP

+ Về giá trị: Tăng 807.884.000 đ

Lý do thay đổi: Đầu tư cổ phiếu tiềm năng

- CP Lương thực Nam Trung Bộ

+ Về số lượng: tăng 40.000 CP

+ Về giá trị: 0 tăng

Lý do thay đổi: Do thưởng cổ phiếu theo tỷ lệ 1:2

- Đầu tư trái phiếu

+ Công trình giao thông Thủy Lợi:

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

Lý do thay đổi từng khoản đầu tư

Loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

+ Về giá trị

Cộng đầu tư dài hạn khác

14- Chi phí trả trước dài hạn**15- Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT đầu ra

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế TNDN

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ**Đầu kỳ****Cuối kỳ****Đầu kỳ****Cuối kỳ****Đầu kỳ**

-

-

3

20,418,489,294

8,012,805,171

60,728,915,605

17,782,888,000

78,511,803,605

839,617,148

29,675,910

0

269,370,441

4,845,299,079

282,169,412

27,278,580

0

0

2,913,000

6,296,323,570

210,000,000

210,000,000

16,888,055,294

6,559,959,634

95,066,394,819

36,035,294,000

131,101,688,819

2,212,260,408

1,051,889,861

-

389,004,941

10,771,945,505

82,504,648

9,813,276

-

-

138,480,088

14,655,898,727

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng	14,924,380,492	12,404,889,859
- Chi phí thuê đất	2,552,302,267	0
- Trích chi phí Cống thoát nước Ấp Mới	193,750,286	750,912,727
- Chi phí khác	1,213,672,232	3,033,280,406
Cộng	18,884,105,277	16,189,082,992
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18,506,055,041	22,895,172,803
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ	583,550,183	748,958,311
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16,961,870,000	17,671,800,000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	960,634,858	4,474,414,492
Cộng	18,506,055,041	22,895,172,803
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	92,335,449,568	64,371,221,177
- Vay ngân hàng	92,335,449,568	64,371,221,177
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	92,335,449,568	64,371,221,177

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	7	8	9	10	11
Số dư đầu kỳ trước	120,000,000,000	225,451,406,000	38,219,111,083	12,383,898,698	898,000,000	-2,889,221,130	394,063,194,651
-Tăng vốn trong năm trước					-		-
- Lãi trong năm trước						51,258,417,298	51,258,417,298
- Tăng khác			1,653,166,233	413,291,560			2,066,457,793
- Giảm vốn trong năm trước					-		-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác		15,098,546,000	896,672,017	4,654,448,224	671,803,445	4,662,165,589	25,983,635,275
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này	120,000,000,000	210,352,860,000	38,975,605,299	8,142,742,034	226,196,555	43,707,030,579	421,404,434,467
- Tăng vốn trong kỳ này			12,124,546,499	3,031,136,875	700,000,000	81,955,533,283	97,811,216,657
- Lãi trong kỳ này							-
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ này					-		-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác				372,700,186	926,196,555	49,080,005,439	50,378,902,180
Số dư cuối kỳ này	120,000,000,000	210,352,860,000	51,100,151,798	10,801,178,723	-	76,582,558,423	468,836,748,944

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	23,110,010,000	23,110,010,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96,889,990,000	96,889,990,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		0
* Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	100,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	0	0
d- Cổ tức	0	0
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	51,100,151,798	38,975,605,299
- Quỹ dự phòng tài chính	10,801,178,723	8,142,742,034
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	226,196,555
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
-		
-		
-		
23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài **Cuối kỳ** **Đầu kỳ**

24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD (Đơn vị tính)

	Quý này	Quý trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	181,052,317,948	-
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	164,419,037,906	-
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,633,280,042	-
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	68,178,113	-
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	66,524,348	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	1,653,765	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	#REF!	-
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	164,350,859,793	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13,646,654,340	-
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	-	-
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	114,519,752,016	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	7,908,893,703	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,966,974,790	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	129,395,620,509	-

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,288,850,624	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	24,352,800	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	421,856,246	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	116,066,119	-
- Lãi bán hàng trả chậm	1,656,509,513	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	4,507,635,302	-
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền vay	3,310,683,251	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	24,804,223	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	542,737,661	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,175,540,897	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5,661,043,473	-
- Chi phí tài chính khác	11,259,035	-
Cộng	10,726,068,540	-
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,442,186,428	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	-	-
chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,442,186,428	-
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc	-91,062,057	
hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các		
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các		
khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		
thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (Chi phí bán hàng + CP QLDN)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	3,079,134,423	-
- Chi phí nhân công	14,503,813,183	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,657,844,440	-
- Chi Phí dịch vụ mua ngoài	8,877,720,755	-
- Chi phí khác bằng tiền	3,167,955,797	-
Cộng	32,286,468,598	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý này

Quý trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - + Tổng giá trị mua -
 - + Tổng giá trị thanh lý -
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - + Tổng giá trị mua -
 - + Tổng giá trị thanh lý -
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - + Công ty Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh -

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII/ Những thông tin khác

11. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty/Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay/Kỳ này	Năm/Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	60.84%	53.45%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	39.16%	46.55%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	58.81%	67.03%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	41.19%	32.97%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	6.14	5.06
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3.74	2.70
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.15	1.96
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần%		13.97%	16.65%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần %		10.36%	12.56%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản %	%	2.22%	2.66%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản %	%	1.65%	2.01%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu %	%	4.00%	4.41%

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 của năm tài chính 2010 (Bắt đầu từ 01/10/2009 -> 30/09/2010)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		642,441,073,790	484,124,219,896
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(372,899,449,825)	(320,518,466,698)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60,696,423,897)	(51,694,718,625)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15,000,622,137)	(10,352,550,708)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(25,077,112,101)	(13,159,597,600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,129,859,918,333	755,219,586,750
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(945,764,018,132)	(849,151,456,273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		352,863,366,031	(5,532,983,258)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(29,061,017,807)	(122,715,550,303)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		155,900,000	2,021,369,048
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14,639,850,000)	(32,680,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,022,065,018	65,730,690,950
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(12,784,256,296)	(6,133,050,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,339,500,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,191,430,602	32,061,037,260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,776,228,483)	(61,715,503,045)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN công ty	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68,812,237,660	240,911,118,754
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(273,747,081,707)	(153,345,615,932)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34,566,341,405)	(1,338,440,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(239,501,185,452)	86,227,062,622
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		98,585,952,096	18,978,576,319
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,900,521,305	43,391,787,756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17,154,816	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		131,503,628,217	62,370,364,075